

Số: 25 /2023/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 15 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Phân cấp, phân công Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

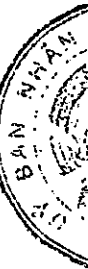
Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;



Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 279/BC-SXD ngày 13 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Phân cấp, phân công Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi Khoản 7 Điều 5 như sau:

“7. Chủ đầu tư (nhà đầu tư được lựa chọn) dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch tổng mặt bằng khu vực được giao làm chủ đầu tư.”.

b) Bổ sung Khoản 8 Điều 5 như sau:

“8. Nhà đầu tư đã được lựa chọn thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tổ chức lập quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp tại khu vực đã có quy hoạch chung xây dựng khu công nghiệp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm g khoản 1 Điều 7 như sau:

“c) Quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng, trừ quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; đối với quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng có quy mô trên 200 ha, trước khi phê duyệt phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng.

g) Quy hoạch phân khu đô thị loại I; quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu vực nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, khu vực trong đô thị mới và khu vực có ý nghĩa quan trọng, trừ các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch sau:

a) Quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu công nghiệp và các khu chức năng trong Khu kinh tế sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng, trừ quy hoạch chi tiết các khu vực nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên và quy hoạch chi tiết các đô thị, điểm dân cư nông thôn.

b) Điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp; quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng.”

3. Bổ sung khoản 1 của Điều 8 như sau:

“d) Đối với quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, việc lấy ý kiến bằng văn bản của các bộ, ngành có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng (quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn)

1. Điều kiện để các lô đất có quy mô nhỏ được phép lập quy hoạch tổng mặt bằng được quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và khoản 5 Điều 10 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch tổng mặt bằng

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch chi tiết quy định tại Điều 5 Quy định này có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch tổng mặt bằng.

3. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch tổng mặt bằng

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định quy hoạch quy định tại Điều 6 Quy định này có thẩm quyền thẩm định quy hoạch tổng mặt bằng.

4. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm g khoản 1 Điều 7 Quy định này.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết của Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này.

c) Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này.

d) Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân huyện quy định tại khoản 4 Điều 7 Quy định này.

5. Thành phần hồ sơ và nội dung quy hoạch tổng mặt bằng được quy định tại điểm b khoản 4a Điều 14 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, điểm b khoản 5a Điều 10 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Điều 13 và Điều 30 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

6. Đối với các lô đất có quy mô nhỏ được phép lập quy hoạch tổng mặt bằng quy định tại Điều 1 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: Trình tự, thủ tục lấy ý kiến, thẩm định phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng thực hiện theo trình tự, thủ tục lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đối với dự án đầu tư xây dựng.

7. Đối với các lô đất có quy mô nhỏ được phép lập quy hoạch tổng mặt bằng quy định tại Điều 2 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng thực hiện theo trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng.

8. Quy hoạch tổng mặt bằng sau khi được phê duyệt (kể cả điều chỉnh) được công bố theo quy định công bố đồ án quy hoạch chi tiết.”

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu của khoản 1 như sau:

“1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công: Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định đối với các dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: Dự án nhóm A; dự án nhóm B có công trình cấp đặc biệt, cấp I do người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan trung ương) quyết định đầu tư; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên; dự án thuộc chuyên ngành quản lý do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mà cơ quan chuyên môn về xây dựng này trực thuộc) quyết định đầu tư. Cụ thể theo chuyên ngành như sau:”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định các dự án từ nhóm B trở lên, dự án có công trình

ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điểm b Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: Dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A; dự án nhóm B có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên; dự án thuộc chuyên ngành quản lý do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mà cơ quan chuyên môn về xây dựng này trực thuộc) quyết định đầu tư.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với dự án PPP: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định các dự án PPP được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: Dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; dự án do người đứng đầu cơ quan trung ương, Thủ trưởng cơ quan khác theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư phê duyệt dự án; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định các dự án quy mô lớn (quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP), dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: Dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A; dự án nhóm B có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đối với dự án gồm nhiều công trình với nhiều loại và cấp khác nhau, thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 điều này đối với công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính. Trường hợp các công trình chính có cùng một cấp, chủ đầu tư được lựa chọn trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo một công trình chính của dự án.”

g) Bổ sung khoản 5a vào phía sau khoản 5 như sau:

“5a. Đối với dự án đầu tư xây dựng được phân chia thành các dự án thành phần thì thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo nhóm của dự án thành

phần và cấp của công trình thuộc dự án thành phần. Trường hợp dự án thành phần gồm nhiều công trình với nhiều loại và cấp khác nhau, thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án thành phần được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.”

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư:

Tổ chức, cá nhân trực thuộc người quyết định đầu tư có năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án chủ trì tổ chức thẩm định theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đó không có năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tương ứng với loại dự án quy định tại khoản 2 điều này thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư làm cơ sở để người quyết định đầu tư (chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) phê duyệt.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư:

a) Cơ quan (hoặc tổ chức cá nhân trong trường hợp dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư) chủ trì thẩm định, trình phê duyệt (gọi chung là cơ quan) là các cơ quan tương ứng với Ủy ban nhân dân các cấp quy định tại khoản 1,2,3 điều này.

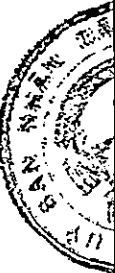
b) Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, trường hợp tổ chức, cá nhân trực thuộc không đủ điều kiện năng lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tương ứng với loại dự án quy định tại khoản 2 điều này thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư làm cơ sở để người quyết định đầu tư (chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) phê duyệt.

c) Trong quá trình thẩm định Cơ quan chủ trì thẩm định được quyền lấy ý kiến tham gia thẩm định của các cơ quan có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phối hợp trả lời theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với công trình xây dựng thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình xây dựng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ: Công trình thuộc dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: Dự án quan trọng quốc gia; dự án nhóm A; dự án



nhóm B có công trình cấp đặc biệt, cấp I do người đứng đầu cơ quan trung ương quyết định đầu tư; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên; dự án thuộc chuyên ngành quản lý do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mà cơ quan chuyên môn về xây dựng này trực thuộc) quyết định đầu tư.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với công trình xây dựng thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình xây dựng thuộc dự án có quy mô từ nhóm B trở lên, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích công đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ: Các công trình thuộc dự án quy định điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 10 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: Dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A; dự án nhóm B có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên; dự án thuộc chuyên ngành quản lý do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mà cơ quan chuyên môn về xây dựng này trực thuộc) quyết định đầu tư.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với dự án PPP: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình xây dựng thuộc dự án PPP được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ: Các công trình thuộc dự án quy định điểm a khoản 3 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 10 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: Dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; dự án do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương, cơ quan khác theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư phê duyệt dự án; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này chỉ thẩm định công trình xây dựng thuộc dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn, trừ: Các công trình thuộc dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP: dự án nhóm B trở lên có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đối với dự án gồm nhiều công trình có loại và cấp khác nhau, thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 quy định này đối với công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính. Trường hợp các công trình chính có cùng một cấp, chủ đầu tư được lựa chọn trình thẩm định cơ quan chuyên môn về xây dựng theo một công trình chính của dự án.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“1. Sở Xây dựng:

a) Chịu trách nhiệm về quản lý trật tự xây dựng đối với: Công trình xây dựng thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng ngoài các khu công nghiệp và ngoài các cụm công nghiệp trong khu kinh tế Thái Bình (bao gồm: Công trình xây dựng do cơ quan Trung ương hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và nhà ở thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở); Công trình xây dựng do Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp.

b) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý đối với các chủ đầu tư không tự giác phá dỡ công trình xây dựng vi phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (khi được giao) hoặc của Chánh thanh tra Sở Xây dựng.

c) Tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng của chủ đầu tư đối với công trình xây dựng (ngoài các khu công nghiệp và ngoài các cụm công nghiệp trong khu kinh tế Thái Bình) thuộc trường hợp được miễn giấy phép do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh và công trình xây dựng do Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm về quản lý trật tự xây dựng đối với: Công trình xây dựng thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng trong các khu công nghiệp và trong các cụm công nghiệp trong khu kinh tế Thái Bình (bao gồm: Công trình xây dựng do cơ quan Trung ương hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở); Công trình xây dựng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh theo phân cấp.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng vi phạm trong các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp trong khu kinh tế Thái Bình theo quyết định xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng của chủ đầu tư đối với công trình xây dựng trong khu công nghiệp và cụm công nghiệp trong Khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm về quản lý trật tự xây dựng đối với: Công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; Công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp.

b) Tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng vi phạm theo thẩm quyền hoặc khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

c) Tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng của chủ đầu tư đối với công trình xây dựng trên địa bàn và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư xây dựng công trình theo thiết kế được thẩm định hoặc giấy phép xây dựng được cấp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chịu trách nhiệm về quản lý trật tự xây dựng đối với: Công trình xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng trên địa bàn (ngoài các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp trong khu kinh tế Thái Bình); Công trình xây dựng vi phạm quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Công trình xây dựng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn quản lý.

b) Tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng vi phạm trên địa bàn quản lý theo quy định pháp luật.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 27 như sau:

“6. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với công trình quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP thuộc trách nhiệm quản lý theo Điều 26 quy định này; trừ công trình quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và công trình theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 29 quy định này.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 29 như sau:

“e) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với công trình quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; trừ công trình quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTXDGT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Khắc Thận